

### Danh từ chỉ đồ dùng/ thiết bị học tập

| Từ mới           | Phiên âm            | Nghĩa           |
|------------------|---------------------|-----------------|
| school bag       | /sku:l bæɡ/         | ba-lô, cặp sách |
| subject          | /ˈsʌbdʒɪkt/         | môn học         |
| pencil sharpener | /ˈpensəl ˈʃɑ:pənər/ | gọt bút chì     |
| compass          | /ˈkʌmpəs/           | com-pa          |
| calculator       | /ˈkælkjəˌleɪtər/    | máy tính bỏ túi |
| rubber           | /ˈrʌbər/            | cục tẩy         |
| pencil case      | /ˈpensəl keɪs/      | hộp bút         |
| notebook         | /ˈnəʊtˌbʊk/         | quyển vở        |
| ruler            | /ˈru:lər/           | thước kẻ        |
| textbook         | /ˈtekstˌbʊk/        | sách giáo khoa  |
| lunchbox         | /ˈlʌnʃˈbɒks/        | hộp cơm         |

### Danh từ về các loại trường học/ địa điểm trường học

| Từ vựng              | Phiên âm               | Nghĩa            |
|----------------------|------------------------|------------------|
| boarding school      | /ˈbɔ:diŋ sku:l/        | trường nội trú   |
| international school | /ˌɪntərˈnæʃənəl sku:l/ | trường quốc tế   |
| secondary school     | /ˈsekənˌdəri sku:l/    | trường cấp hai   |
| playground           | /ˈpleɪˌgraʊnd/         | sân chơi         |
| swimming pool        | /ˈswɪmɪŋ pu:l/         | bể bơi           |
| greenhouse           | /ˈɡriːnˌhaʊs/          | nhà kính         |
| computer room        | /kəmˈpjʊtər ru:m/      | phòng máy tính   |
| school garden        | /sku:l ˈɡɑ:dn/         | vườn trường      |
| library              | /ˈlaɪˌbrəri/           | thư viện         |
| canteen              | /kænˈtiːn/             | phòng ăn         |
| laboratory           | /ˈləbrəˌtɔ:ri/         | phòng thí nghiệm |
| parking lot          | /ˈpɑ:kɪŋ lɒt/          | khu đỗ xe        |

| Từ vựng       | Loại từ | Phiên âm           | Nghĩa                         |
|---------------|---------|--------------------|-------------------------------|
| wear uniforms | v       | /weɪ 'juːnəˌfɔːmz/ | mặc đồng phục                 |
| put on        | v       | /pʊt ɒn/           | mặc lên, thay đồ              |
| smart         | adj     | /smɑːt/            | bảnh bao, lịch sự, thông minh |
| do homework   | v       | /du 'həʊmˌwɜːk/    | làm bài tập về nhà            |
| do exercise   | v       | /du 'eksəˌsaɪz/    | tập thể dục                   |
| join (in)     | v       | /dʒɔɪn (ɪn)/       | tham gia (vào)                |
| art club      | n       | ɑːrt klʌb/         | câu lạc bộ nghệ thuật         |
| favorite      | adj     | /ˈfeɪvərɪt/        | yêu thích                     |
| interesting   | adj     | /ˈɪntrəstɪŋ/       | thú vị                        |
| have lunch    | v       | /hæv lʌnʃ/         | ăn trưa                       |
| cycle         | v       | /ˈsaɪkəl/          | đạp xe                        |
| do paintings  | v       | /du 'peɪntɪŋz/     | vẽ tranh                      |

### **Bài tập: Ghi từ vào ô trống tương ứng với nghĩa của nó**

| Phiên âm            | Nghĩa           |
|---------------------|-----------------|
| /skuːl bæɡ/         | ba-lô, cặp sách |
| /ˈsʌbdʒɪkt/         | môn học         |
| /ˈpensəl ˈfʌrpənər/ | gọt bút chì     |
| /ˈkʌmpəs/           | com-pa          |
| /ˈkælkjəˌleɪtər/    | máy tính bỏ túi |
| /ˈrʌbər/            | cục tẩy         |
| /ˈpensəl keɪs/      | hộp bút         |
| /ˈnəʊtˌbʊk/         | quyển vở        |
| /ˈruːlə/            | thước kẻ        |
| /ˈtekstˌbʊk/        | sách giáo khoa  |
| /lʌnʃˈbʌks/         | hộp com         |

| Phiên âm               | Nghĩa            |
|------------------------|------------------|
| /ˈbɔːdɪŋ sku:l/        | trường nội trú   |
| /ˌɪntərˈnæʃənəl sku:l/ | trường quốc tế   |
| /ˈsekənˌdəri sku:l/    | trường cấp hai   |
| /ˈpleɪˌgraʊnd/         | sân chơi         |
| /ˈswɪmɪŋ pu:l/         | bể bơi           |
| /ˈgrɪnˌhaʊs/           | nhà kính         |
| /kəmˈpjʊtər ru:m/      | phòng máy tính   |
| /skul ˈgɑːdn/          | vườn trường      |
| /ˈlaɪˌbrəri/           | thư viện         |
| /kænˈtɪn/              | phòng ăn         |
| /ˈlæbrəˌtɔːri/         | phòng thí nghiệm |
| /ˈpɑːkɪŋ lɒt/          | khu đỗ xe        |

| Loại từ | Phiên âm           | Nghĩa                         |
|---------|--------------------|-------------------------------|
| v       | /wɜː ˈjʊnəˌfɔːrmz/ | mặc đồng phục                 |
| v       | /pʊt ɒn/           | mặc lên, thay đồ              |
| adj     | /smɑːt/            | bánh bao, lịch sự, thông minh |
| v       | /du ˈhəʊmˌwɜːk/    | làm bài tập về nhà            |
| v       | /du ˈeksəˌsaɪz/    | tập thể dục                   |
| v       | /dʒɔɪn (ɪn)/       | tham gia (vào)                |
| n       | ɑːrt klʌb/         | câu lạc bộ nghệ thuật         |
| adj     | /ˈfeɪvərɪt/        | yêu thích                     |
| adj     | /ˈɪntrəstɪŋ/       | thú vị                        |
| v       | /hæv lɑːŋtʃ/       | ăn trưa                       |
| v       | /ˈsaɪkəl/          | đạp xe                        |
| v       | /du ˈpeɪntɪŋz/     | vẽ tranh                      |